

BỘ ĐỀ ÔN HỆ TOÁN 5 LÊN 6**ĐỀ 1**

Bài 1: Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Phân số $\frac{3}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,5 B. 0,6 C. 0,06 D. 6,0

Câu 2: $6 \text{ hm}^2 2 \text{ dam}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2$. Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

- A. 6,2 B. 0,62 C. 0,0602 D. 0,062

Câu 3: Một cái thùng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,1m, chiều rộng 0,5m và chiều cao 1m. Như vậy, thể tích của cái thùng đó là:

- A. $0,55\text{m}^3$ B. $1,55\text{m}^3$ C. $5,5\text{m}^3$ D. $5,05\text{m}^3$

Câu 4: Một hình thang có tổng hai đáy bằng 21,4m và chiều cao bằng 1,9m. Diện tích hình thang đó là :

- A. $11,65\text{m}^2$ B. $40,66\text{m}^2$ C. $203,3\text{m}^2$ D. $20,33\text{m}^2$

Câu 5: Biết 0,25% của một số bằng 3,8. Số đó là:

- A. 0,0095 B. 1520 C. 15,2 D. 380

Câu 6: Số bé nhất trong các số 3,254; 3,452; 3,542; 3,524; 3,245 là:

- A. 3,452 B. 3,542 C. 3,524 D. 3,245

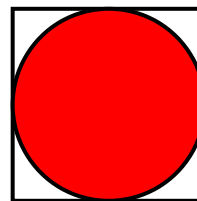
Bài 2: Viết kết quả thích hợp vào chỗ chấm:

Câu 1: Giá trị của biểu thức $10 - 12,8 \div 0,6 : 4$ là:

Câu 2: Kết quả của phép tính 1 giờ 25 phút $\div 4$ là:

Bài 3 : Tìm x , biết: $x - 7,2 = 3,9 \div 2,5$

Bài 4 : Một xe khách đi từ tỉnh A đến tỉnh B cách nhau 174,6 km, biết rằng xe xuất phát lúc 7 giờ 10 phút và đến nơi lúc 11 giờ 15 phút cùng ngày; trên đường đi xe có nghỉ 29 phút. Tính vận tốc của xe đó với đơn vị là km/giờ.



Bài 5 : Hình bên có đường kính hình tròn bằng cạnh của hình vuông (xem hình vẽ). Biết diện tích hình vuông là 100cm^2 . Tính diện tích hình tròn.

ĐỀ 2

1. **Điền dấu (< ; > ; =) thích hợp vào ô trống:**

2,4 giờ □ 2 giờ 4 phút

1,5 giờ □ 90 phút

$\frac{3}{4}$

giờ □ 0,7 giờ

135 giây □ 2 phút 30 giây.

2. **Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: (2 điểm)**

a/. Chữ số 6 trong số 427, 065 có giá trị là:

A. 6

B. $\frac{6}{10}$

C. $\frac{6}{100}$

D. $\frac{6}{1000}$

b/. Phân số $\frac{3}{4}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 0,34

B. 0,75

C. 7,5

D. 3,4

c /. Một lớp học có 12 nam và 18 nữ. Tỷ số phần trăm của số học sinh nữ và số học sinh cả lớp là:

A. 60 %

B. 50%

C. 40 %

D. 30%

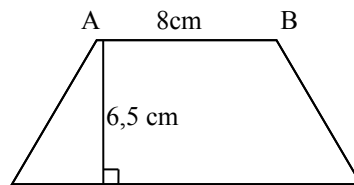
d / Diện tích hình thang ABCD là:

A. 65 cm

B. 65 cm²

C. 130 cm²

D. 130cm



3. **Viết số thập phân vào chỗ chấm: (1 điểm)**

a. 9 km 62m =km

c. 45 kg 248 g =kg

b. $42 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

d . $87 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$

4. **Đặt tính rồi tính : (2 điểm)**

a. $926,8 + 49,67$

b. $7,384 - 5,59$

c. $45,07 \times 3,8$

d. $912,8 : 2,8$

5. Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 11 giờ 15 phút. Ô tô đi với vận tốc 52 km/giờ và nghỉ dọc đường mất 15 phút. Tính độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.

6. (2 điểm) Một xí nghiệp may 12 bộ quần áo hết 45 mét vải. Hỏi để may 38 bộ quần áo như thế thì cần bao nhiêu mét vải ? (2 điểm)

ĐỀ 3**Phần I: Trắc nghiệm khách quan:****Câu: 1**

a. Phân số $\frac{3}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:.....

b. Hỗn số $3\frac{3}{30}$ viết dưới dạng số thập phân là:.....

Câu: 2

a. Chữ số 5 trong số thập phân 16, 054 thuộc hàng nào?.....

b. Viết số thập phân sau: hai mươi chín đơn vị, sáu phần mười, năm phần trăm.

Câu: 3

Một hình tròn có đường kính 5 dm thì diện tích của hình tròn đó là:

Phần II : Tự luận**Câu: 1** Đặt tính rồi tính

a. $3256,34 + 428,57$

b. $576,40 - 59,28$

Câu: 2

Một khối kim loại hình lập phương có cạnh là 0,5 m. Mỗi đề - xi - mét khối kim loại đó cân nặng 17 kg. Hỏi khối kim loại đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.

Câu: 3 Tìm y

a. $7,5 \times y = 22,5$

b. $y : 6,5 = 13,5$

Câu: 4

Một xe máy chạy với vận tốc 45 km/giờ. Xe máy đi từ A đến B hết 3 giờ. Hỏi cũng quãng đường AB đó, một ô tô chạy mất 2,5 giờ thì vận tốc của ô tô là bao nhiêu?

Câu: 5 Tính bằng cách thuận tiện nhất

a. $8,3 \times 7,9 + 7,9 \times 1,7$

b. $15 \times 16 + 15 \times 92 - 8 \times 15$

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1 Chữ số 4 trong số 30,405 thuộc hàng nào?

- A. Hàng đơn vị B. Hàng phần mười
C. Hàng phần trăm D. Hàng phần nghìn

Câu 2. Phân số $\frac{5}{2}$ viết dưới dạng số thập phân là

- A. 2,5 B. 4 C. 0,4

Câu 3. Tìm tỉ số phần trăm của: 18 và 30

- A. 60% B. 6,0% C. 16,6%

Câu 4. 10% của 15 là:

- A. 15 B. 0,66 C. 1,5

Câu 5 . Diện tích hình vuông có cạnh 5,5cm là:

- A. 3,025 cm² B. 30,25cm² C. 3025cm²

2. Phần tự luận

Câu 1 : Đặt tính rồi tính :

- a) $3256,34 + 428,57$ b) $576,40 - 59,28$ c) $625,04 \times 6,5$ d) $125,76 : 1,6$

Câu 2 : Một ô tô đi từ A lúc 6 giờ và đến B lúc 11 giờ 30 phút. Ô tô đi với vận tốc 48 km /giờ. Tính độ dài quãng đường từ A đến B.

Câu 3: Tính thể tích hình lập phương có cạnh 9,5 cm?

ĐỀ 6

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

1/ Chữ số 2 trong số thập phân 196,724 có giá trị là:

- a. $\frac{2}{1000}$ b. $\frac{2}{100}$ c. $\frac{2}{10}$ d. 2

2/ Viết số thích hợp vào chỗ chấm để $2\text{m}^3 = \dots\dots\text{dm}^3$

- a. 20 b. 200 c. 2000 d. 20000

3/ Thể tích của một bục gỗ hình lập phương có cạnh 5dm là

- a. 125 b. 125dm c. 125dm^2 d. 125dm^3

4/ Số thích hợp điền vào chỗ chấm để được $0,075\text{kg} = \dots\dots\text{g}$ là:

- 7,5 b. 0,75 c. 75 d. 750

II. PHẦN TỰ LUẬN

1/ Đặt tính, thực hiện phép tính

$$3256,34 + 428,57$$

$$576,40 - 59,28$$

$$625,04 \times 6,5$$

$$125,76 : 1,6$$

2/ Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ trống

a) $5,1 \dots\dots 5,08$

b) $12,030 \dots\dots 12,03$

c) $25,679 \dots\dots 25,68$

d) $0,919 \dots\dots 0,92$

3/ Tìm X: $X \times 5,3 = 9,01 \times 4$

4/ Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 6 giờ và đến tỉnh B lúc 10 giờ 45 phút. Ô tô đi với vận tốc 48 km/giờ và nghỉ dọc đường mất 15 phút. Tính độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.

5/ Hai hình chữ nhật có diện tích bằng nhau. Hình thứ nhất có chiều dài 15,2 m; chiều rộng 9,5 m. Hình thứ hai có chiều rộng 10 m. Tính chu vi hình chữ nhật thứ hai.

ĐỀ 7

$$v = S : t$$

$$S = v \times t$$

$$t = S : v$$

Bài 1

- Tìm vận tốc của một ô tô biết ô tô, biết ô tô đó đi được 120km trong 2 giờ 30 phút.
- Bình đi xe đạp với vận tốc 15km/giờ từ nhà đến bến xe mất nửa giờ. Hỏi nhà Bình cách bến xe bao nhiêu ki-lô- mét?
- Một người đi bộ với vận tốc 5km/giờ và đi được quãng đường 6km. Hỏi người đó đã đi trong thời gian bao lâu?

Bài 2

Hai ô tô xuất phát cùng một lúc từ tỉnh A đến tỉnh B. Quãng đường AB dài 120 km. Thời gian ô tô thứ nhất đi từ A đến B là 2,5 giờ, vận tốc ô tô thứ nhất gấp 2 lần vận tốc ô tô thứ hai. Hỏi ô tô thứ nhất đến B trước ô tô thứ hai bao lâu?

Bài 3

Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Sau 2 giờ chúng gặp nhau. Quãng đường AB dài 162 km.

- Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc của ô tô đi từ A bằng 4/5 vận tốc của ô tô đi từ B.
- Điểm gặp nhau ở cách A bao nhiêu ki-lô- mét?

TƯƠNG TỰ ĐỀ 7

Bài 1. Một ô tô và xe máy xuất phát cùng một lúc từ A đến B. Quãng đường AB dài 90km. Hỏi ô tô đến B trước xe máy bao lâu, biết thời gian ô tô đi là 1,5 giờ và vận tốc ô tô gấp 2 lần vận tốc xe máy.

Bài 2. Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau, sau 2 giờ chúng gặp nhau. Quãng đường AB dài 180 km. Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc ô tô đi từ A bằng 2/3 vận tốc ô tô đi từ B.

Bài 3. Quãng đường AB dài 54 km. Một người đi xe đạp từ A đến B với vận tốc 15km/giờ. Sau 2 giờ, một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc 40km/giờ. Hỏi kể từ lúc xe máy bắt đầu đi, sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp?

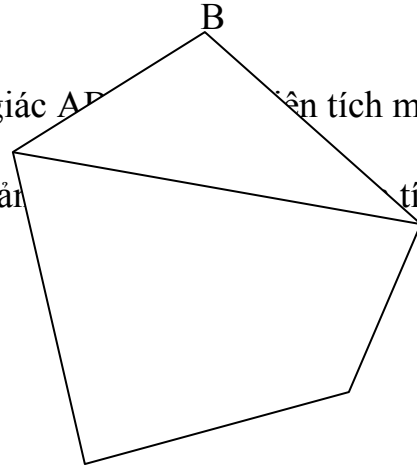
Bài 4. Quãng đường AB dài 120 km. Một người đi xe máy từ A đến B lúc 8 giờ với vận tốc 32 km/giờ. Đến 9 giờ 30 phút, một ô tô cũng đi từ A đuổi theo xe máy với vận tốc 56 km/giờ. Hỏi ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ?

Bài 5. Đoạn đường AB dài 279 km. Lúc 7 giờ, một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 45km/giờ. Đến 8 giờ một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 60km/giờ và đi cùng chiều với ô tô chở hàng. Hỏi đến mấy giờ ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng?

Bài 6. Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 48,5 km/giờ, xe máy đi từ B với vận tốc 33,5 km/ giờ. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau tại C. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô- mét?

ĐỀ 8

Bài 1: Trên hình ở bên, diện tích mảnh đất hình tam giác ABE bằng diện tích mảnh đất hình tứ giác $ACDE$ là $50m^2$. Tỉ số diện tích của hai mảnh đất hình $ABCDE$.



Bài 2

D

E

Một đội trồng cây có 45 người, trong đó số nam bằng $\frac{2}{3}$ số nữ. Hỏi đội đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?

Bài 3 : Một ô tô cứ đi được 100km thì tiêu thụ hết 15l xăng. Hỏi ô tô đó đã đi được 80km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng?

Bài 4 : Lý có một số viên bi xanh, đỏ và vàng. Biết Lý có 60 viên bi đỏ, 25% số bi là xanh và 15% số bi là vàng. Hỏi Lý có tất cả bao nhiêu viên bi xanh, bao nhiêu viên bi vàng.

TƯƠNG TỰ ĐỀ 8

Bài 1. Trên hình bên, diện tích của hình tứ giác $ABED$ lớn hơn diện tích của hình tam giác BEC là $13,6 \text{ cm}^2$. Tính diện tích của hình tứ giác $ABCD$, biết tỉ số diện tích của hình tam

giác BEC và diện tích hình tứ giác $ABED$ là $\frac{2}{3}$

Bài 2. Lớp 5A có 35 học sinh. Số học sinh nam bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ hơn số học sinh nam là bao nhiêu em?

Bài 3. Một ô tô cứ đi được 100km thì tiêu thụ 12l xăng. Ô tô đó đã đi được quãng đường 75km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng?

Bài 3. Lý có một số viên bi xanh, đỏ và vàng. Biết Lý có 120 viên bi đỏ, 25% số bi là xanh và 15% số bi là vàng. Hỏi Lý có tất cả bao nhiêu viên bi xanh, bao nhiêu viên bi vàng.

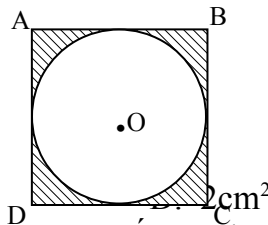
ĐỀ 9

1, Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 10 giờ 50 phút. Ô tô đi với vận tốc 44 km / giờ và nghỉ ở dọc đường mất 20 phút. Tính quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.

2. Tỉ số phần trăm của $2\frac{3}{4}$ và $3\frac{4}{7}$ là:

3. Ba số có trung bình cộng là 4,2, số thứ nhất là 3,6, số thứ hai là 4,5. Tìm số thứ ba.

4. Cho hình tròn tâm O tiếp xúc với 4 cạnh của hình vuông ABCD. Diện tích của hình vuông ABCD là 8 cm^2 . Tính diện tích phần gạch chéo.



A. $6,28\text{ cm}^2$

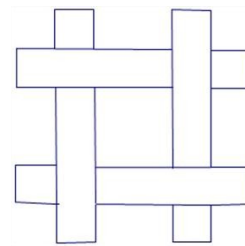
B. $1,72\text{ cm}^2$

C. $2,72\text{ cm}^2$

5. Tìm số có hai chữ số biết tổng của hai chữ số đó là số lớn hơn 10. Tỉ số của chữ số hàng chục và

chữ số hàng đơn vị là $\frac{2}{3}$.

6. 4 băng giấy hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 5cm được đặt vuông góc với nhau lên một mặt bàn. Hỏi phần diện tích mặt bàn bị các miếng giấy che phủ là bao nhiêu?



7. Cho phân số $\frac{3}{5}$. Nếu thêm 2 đơn vị vào cả tử số lẫn mẫu số của phân số đó, thì giá trị của phân số đó:

A. Không đổi

B. Tăng $\frac{4}{35}$

C. Giảm $\frac{4}{35}$

D. Cả a,b,c đều sai

8. Nếu tăng thêm chiều dài của một hình chữ nhật 4m và giảm chiều rộng 2m, thì chu vi hình chữ nhật đó tăng:

A. 2m

B. 4m

C. 6 m

D. 8m

9. Tổng 2 số bằng 182 và nếu xoá chữ số 1 bên trái số lớn thì được số bé. Số lớn là:

A. 141

B. 131

C. 91

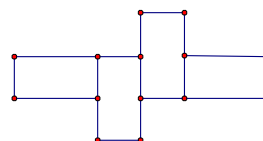
D. 41

10. Hai hình vuông có chu vi gấp nhau 3 lần thì diện tích gấp nhau :
 A. 3 lần B. 6 lần C. 9 lần D. 12 lần

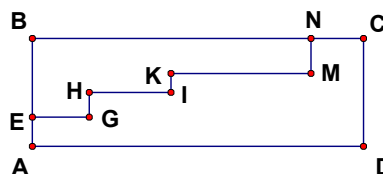
ĐỀ 10

1. Tìm một số tự nhiên có bốn chữ số, biết rằng chữ số tận cùng của số đó là 9 và nếu chuyển chữ số 9 này lên hàng cao nhất thì ta được một số hơn số đó là 1107 đơn vị
 A. 7869 B. 8769 C. 8679 D. 8759

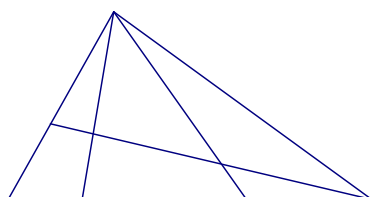
2. Tính chu vi hình bên gồm 4 hình chữ nhật bằng nhau có chiều dài gấp đôi chiều rộng và diện tích mỗi hình chữ nhật là 18cm^2 .



3. Một hình chữ nhật ABCD có nửa chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó, biết đường gấp khúc AEGHIKMNC có độ dài 104cm.



4. Một ô tô đi quãng đường 135 km hết 3 giờ . Một xe máy cũng đi quãng đường đó hết 4 giờ 30 phút. Hỏi mỗi giờ ô tô đi được nhiều hơn xe máy bao nhiêu ki- lô – mét?
 5. Người ta xếp 1728 khối lập phương nhỏ cạnh dài 1cm thành một khối lập phương lớn. Tính độ dài cạnh của khối lập phương lớn.
 16. Tìm x, biết: $x - 7,5 = 4,9 + 5,6$. Trả lời: $x = \dots\dots\dots$
 17. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 có vẽ một mảnh đất hình chữ nhật với chiều dài 5cm; chiều rộng 3cm. Như vậy, diện tích thật của mảnh đất đó là:
 A. 15dam^2 B. 1500dam^2 C. 150dam^2 D. 160dam^2
 18. Số hình tam giác ở hình dưới đây là:



- A. 15 B. 16 C. 17 D. 18
19. Tìm x biết : $x + 18,7 = 50,5 : 2,5$
- A. $x = 2,5$ B. $x = 1,5$ C. $x = 3,5$ D. $x = 4,5$

20. Hình thang có diện tích là $8,1\text{m}^2$ và trung bình cộng độ dài hai đáy là $\frac{9}{7}\text{m}$.
Chiều cao hình thang là:
- A. 6 m B. 6,1 m C. 6,2 m D. 6,3 m

THÁNG 7 ĐỀ 1

Bài 1

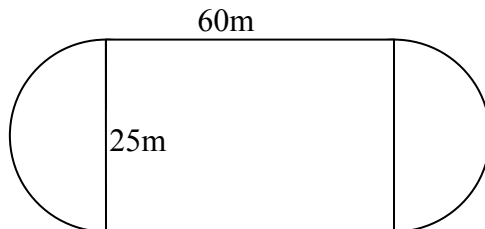
- a) $69,08 + 31,5$ b) $12,09 - 0,53$ c) $32,8 \times 4,3$ d) $34,52 : 5$

Bài 2

Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 11 giờ 45 phút. Ô tô đi với vận tốc 48km/giờ và nghỉ dọc đường 15 phút. Tính quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.

Bài 3

Một mảnh đất gồm hai nửa hình tròn và một hình chữ nhật có kích thước ghi trong hình dưới đây:



Diện tích của mảnh đất là:.....

Bài 4. Tính thể tích hình lập phương có cạnh là 8cm

ĐỀ 2

Bài 1. Tính:

a) $(1,35 : 0,54 \times 4,2 - 5,5) : (7,2 - 4,7)$ b) 2 giờ 55 phút + 17 giờ 20 phút : 8

Bài 2. Tìm số trung bình cộng:

a) 28; 34; 41; 45 b) 3,52 ; 0,71 ; 6,04 ; 5,12 ; 4,46 c) $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{5}$

Bài 3. Một trường Tiểu học có 636 học sinh. Tỉ số % Nam và nữ: 112%. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam và bao nhiêu học sinh nữ.

Bài 4. Giá áo : 36000đ

Giảm giá lần 1: 10% so với giá ban đầu

Giảm giá lần 2 : 10% so với giá ban đầu

Giá bán áo đó sau khi đã giảm giá 2 lần:.....đồng?

Bài 5. Một tàu thủy khi xuôi dòng có vận tốc 28,4 km/giờ, khi ngược dòng có vận tốc 18,6 km/giờ. Tính vận tốc của tàu thủy khi nước lặng và vận tốc của dòng nước.

TƯƠNG TỰ ĐỀ 2

Bài 1. Tính:

a) $6,78 - (8,951 + 4,784)$: 2,05 b) 6 giờ 45 phút + 14 giờ 30 phút: 5

Bài 2. Tìm số trung bình cộng:

a) 19; 34 và 46 b) 2,4; 2,7; 3,5 và 3,8

Bài 3. Một lớp học có 19 bạn nam và số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 2 bạn.

Hỏi lớp đó có bao nhiêu phần trăm học sinh nam, bao nhiêu phần trăm học sinh nữ?

Bài 4. Một thư viện có 6000 quyển sách. Cứ sau mỗi năm số sách của thư viện lại được tăng thêm 20% (so với số sách của năm trước). Hỏi sau hai năm thư viện có tất cả bao nhiêu quyển sách?

Bài 5. Một tàu thủy khi xuôi dòng có vận tốc 36,2 km/giờ, khi ngược dòng có vận tốc 28,8 km/giờ. Tính vận tốc của tàu thủy khi nước lặng và vận tốc của dòng nước.

ĐỀ 3

Bài 1 : Tính

$$a) \frac{2}{5} \times \frac{25}{18}$$

$$d) 10,77 \times 9,8 + 5,23 \times 9,8$$

$$b) \frac{9}{11} : 2\frac{5}{2} \times 2\frac{3}{4}$$

$$đ) 1,26 \times 3,6 : 0,28 - 6,2$$

$$c) 10 : \frac{35}{24} : \frac{36}{7}$$

Bài 2 : Tính bằng cách thuận tiện nhất

$$a) \frac{20}{11} \times \frac{33}{23} \times \frac{69}{180}$$

$$b) (675,98 + 888,66 + 111,34) \times 0,01$$

Bài 3 : Một bể cá có dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 0,5m, chiều rộng 0,3m. Trong bể

chứa 48l nước và mực nước trong bể lên tới $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi chiều cao của bể bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài 4 :

Một con thuyền khi ngược dòng có vận tốc là 5,6km/giờ. Biết vận tốc của dòng nước là 1,6 km/giờ. Tính vận tốc của thuyền khi xuôi dòng.

Bài 5 : Tìm X

$$18,84 \times X + 11,16 \times X = 0,6$$

TƯƠNG TỰ ĐỀ 3

Bài 1 : Tính

$$a) 1\frac{5}{7} \times \frac{3}{4}$$

$$d) 3,57 \times 4,1 + 2,43 \times 4,1$$

$$b) \frac{10}{11} : 1\frac{1}{3}$$

$$đ) 3,42 : 0,57 \times 8,4 - 6,8$$

Bài 2 : Tính bằng cách thuận tiện nhất

$$a) \frac{21}{11} \times \frac{22}{17} \times \frac{68}{63}$$

$$b) \frac{5}{14} \times \frac{7}{13} \times \frac{26}{25}$$

Bài 3 : Một bể bơi có dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 22,5m, chiều rộng 19,2m. Trong bể chứa 414,72 dm³ nước và mực nước trong bể lên tới $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi chiều cao của bể bằng bao nhiêu mét?

Bài 4 :

Một con thuyền đi với vận tốc 7,2 km/ giờ khi nước lặng, vận tốc của dòng nước là 1,6km/giờ.

- Nếu thuyền đi xuôi dòng thì sau 3,5 giờ sẽ đi được bao nhiêu ki- lô- mét?
- Nếu thuyền đi ngược dòng thì cần bao nhiêu thời gian để đi được quãng đường như khi xuôi dòng trong 2,5 giờ?

Bài 5 : Tìm X

$$8,75 \times X + 1,25 \times X = 20$$

ĐỀ 4

Bài 1 : Tính

$$26,84 \times 3,4$$

$$409,5 \times 2,04$$

$$24,242 : 4,6$$

$$5/9 \times 12/25$$

$$12/11 : 36/55$$

$$9/55 \times 22$$

$$144/7 : 36/7$$

$$5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \times 3$$

$$18 \text{ giờ} : 12$$

Bài 2 : Tìm X

$$0,24 \times X = 3$$

$$X : 3,5 = 2$$

$$8,4 : X = 6$$

$$0,1 \times X = 1/2$$

Bài 3 : Tóm tắt

Tổng số diện tích đất trồng trọt của một huyện là 7200ha, trong đó 55% diện tích đất trồng lúa, 30% diện tích đất trồng chè và cây ăn quả, còn lại là đất trồng hoa. Tính diện tích đất trồng hoa của huyện đó.

Bài 4 : Một quán bán hàng ăn trong buổi sáng thu được 600 000 đồng. Tính ra đã được lại 25% với số tiền vốn bỏ ra. Hỏi tiền vốn là bao nhiêu đồng?

TƯƠNG TỰ ĐỀ 4

Bài 1 Tính:

$$683 \times 35$$

$$1954 \times 425$$

$$2438 \times 306$$

$$36,66: 7,8$$

$$15,7: 6, 28$$

$$27,63: 0,45$$

$$16 \text{ giờ } 15 \text{ phút}: 5$$

$$14 \text{ phút } 36 \text{ giây}: 12$$

$$\frac{7}{9} \times \frac{3}{5}$$

$$\frac{9}{22} \times 55$$

$$\frac{11}{17} \cdot \frac{33}{34}$$

Bài 2 Tìm x

$$0,12 \times X = 6$$

$$X : 2,5 = 4$$

$$5,6 : X = 4$$

$$X \times 0,1 = 2/5$$

Bài 3 Trong ba ngày một cửa hàng bán được 2400 kg đường. Ngày thứ nhất bán được 35% số đường đó, ngày thứ hai bán được 40% số đường đó. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu ki- lô- gam đường?

Bài 4

Một cửa hàng bán hoa quả thu được 1 800 000 đồng. Tính ra số tiền lãi bằng 20% số tiền mua. Hỏi tiền vốn để mua số hoa quả đó là bao nhiêu?

ĐỀ 5

Bài 1: (1 điểm) Cho số thập phân 26,407

- a) Chữ số 2 thuộc hàng:.....
- b) Chữ số 6 thuộc hàng:.....
- c) Chữ số 4 thuộc hàng:.....
- d) Chữ số 7 thuộc hàng:.....

Bài 2: (1 điểm) Điền dấu ($>$; $<$; $=$) thích hợp vào chỗ chấm

$$274,7 \dots\dots 274,69 \quad ; \quad 100,5 \dots\dots 100,507$$

$$704, 26 \dots\dots 74,276 \quad ; \quad 2007,501 \dots\dots 2007,501$$

Bài 3: (1 điểm) Viết số thập phân vào chỗ chấm:

$$75 \text{ km } 641 \text{ m} = \dots\dots \text{km} \quad ; \quad 41 \text{ cm}^2 \text{ } 5 \text{ mm}^2 = \dots\dots \text{cm}^2$$

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = \dots\dots \text{giờ} \quad ; \quad 8 \text{ m}^3 \text{ } 20 \text{ dm}^3 = \dots\dots \text{dm}^3$$

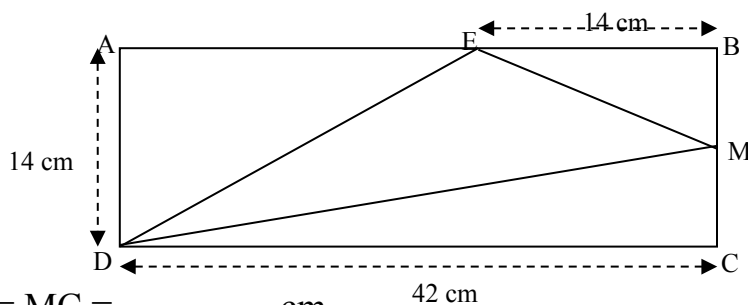
Bài 4: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

$$250,285 + 582,52 \quad 2109,63 - 632,72 \quad 82,42 : 4,8 \quad 192,78 : 3,4$$

Bài 5: (2 điểm) Quảng đường từ Mỹ Tho – Tân An dài 24 km. Trên đường đi từ Mỹ Tho đến Tân An, một người đi bộ được 4 km rồi tiếp tục đi xe máy trong nửa giờ thì đến Tân An. Tính vận tốc của xe máy.

Bài giải

Bài 6: (1 điểm) Cho hình chữ nhật ABCD gồm hình thang EBCD và hình tam giác ADE có điểm M là trung điểm của cạnh BC và có các kích thước như hình dưới đây:

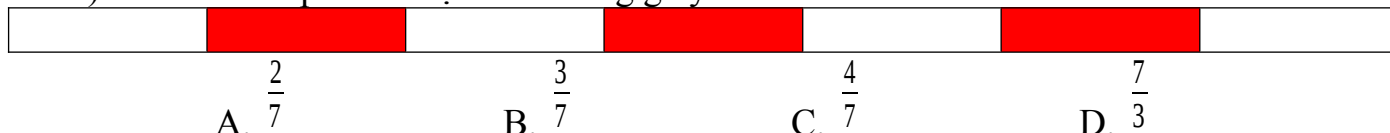


Ta có $BM = MC = \dots\dots\dots$ cm

- Diện tích hình thang EBCD:.....
- Diện tích hình tam giác EBM:.....
- Diện tích hình tam giác DMC:.....
- Diện tích hình tam giác EMD:.....

Bài 7: (2 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Phân số chỉ phần tô đậm trên băng giấy là:



b) 1 km 25 m =m

- A. 125 m B. 100025m C. 1025 m D. 1250 m

c) Chữ số thích hợp để điền vào ô trống để có $46\square$ chia hết cho cả 3 và 5 là:

- A. 0 B. 2 C. 5 D. 8

d) 95% của một số là 475. Vậy số đó là :

- A. 19 B. 95 C. 100 D. 500

ĐỀ 6

Bài 1: (1 điểm) Điền dấu ($>$; $<$; $=$) thích hợp vào chỗ chấm

$$\begin{array}{ll} 28,1\dots\dots 28,098 & ; \quad 12,65\dots\dots 12,650 \\ 0,25\dots\dots 0,3 & ; \quad 70,008\dots\dots 70,08 \end{array}$$

Bài 2: (1,5 điểm) Viết số thập phân vào chỗ chấm:

$$\begin{array}{ll} 4 \text{ km } 576 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ km} & ; \quad 12 \text{ kg } 24 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ kg} \\ 1 \text{ phút } 15 \text{ giây} = \dots\dots\dots \text{ phút} & ; \quad 34 \text{ cm}^2 5 \text{ mm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2 \\ 679 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3 & ; \quad 2 \text{ m}^3 18 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3 \end{array}$$

Bài 3: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

$$4367,45 + 824,75 \quad 239,47 - 148,7 \quad 76,47 : 6,3 \quad 125,76 : 3,2$$

Bài 4: (1,5 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Chữ số 7 trong số 264,073 có giá trị là:

A. 7

B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{10}$ D. $\frac{7}{1000}$

b) Phân số $\frac{3}{4}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 0,34

B. 0,75

C. 7,5

D. 3,4

c) Số thích hợp để điền vào chỗ chấm để có 360 kg = tấn là:

A. 36

B. 3,6

C. 0,36

D. 0,036

d) 10% của 9dm là:

A. 10

B. 70 cm

C. 9 cm

D. 0,9

e) Thời gian từ 8 giờ kém 10 phút đến 8 giờ 30 phút là:

A. 10 phút

B. 20 phút

C. 30 phút

D. 40 phút

g) Thể tích của khối gỗ lập phương có cạnh 5 cm là:

A. 125

B. 125 cm

C. 125 cm³D. 125 cm³

Bài 5: (2 điểm) Một xe máy đi từ tỉnh A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 11 giờ 45 phút. Xe máy đi với vận tốc 45 km/giờ và nghỉ dọc đường mất 15 phút. Tính độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.

Bài 6: (2 điểm) Một miếng đất hình thang có đáy lớn 32,4 m, đáy bé bằng 27,6 m và hơn chiều cao 5,6 m. Diện tích miếng đất đó bằng bao nhiêu héc-ta.

ĐỀ 7

Bài 1: (1 điểm) Điền dấu (>; <; =) thích hợp vào chỗ chấm

26,5 26,500 ; $\frac{7}{11}$ $\frac{7}{10}$

0,679 0,68 ; $\frac{2}{3}$ $\frac{4}{7}$

Bài 2: (1 điểm)

a) Viết các số đo dưới dạng số thập phân có đơn vị là giờ:

4 giờ 12 phút = ; 1 giờ 45 phút =

b) Viết phân số $\frac{5}{8}$ thành tổng của hai phân số tối giản khác nhau (viết hai cách khác nhau)

Cách 1:.....

Cách 2:.....

Bài 3: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

2691,37 + 848,75 1039,8 – 746,32 716,8 : 3,04 91,28 : 2,8

Bài 4: (3 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) 75% của một số là 4,2 vậy số đó là bao nhiêu ?

A. 3,15 B. 31,5 C. 5,6 D. 56

b) Thể tích của hình lập phương có cạnh 2,5 cm là:

A. 6,25 cm³ B. 15,625 cm³ C. 15,625 cm² D. 6,25 cm³

c) Số thích hợp để điền vào chỗ chấm để có 85 kg = tấn là:

A. 8,50 B. 850 C. 0,850 D. 0,085

d) $\frac{7}{1000}$ viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:

A. 7% B. 70% C. 0,7% D. 0,07%

e) Một người thợ làm một sản phẩm mất 1 giờ 15 phút. Người đó làm 5 sản phẩm hết thời gian là:

A. 6 giờ 5 phút B. 5 giờ 45 phút C. 6 giờ 15 phút D. 5 giờ 55 phút

g) Một hình tam giác có diện tích là 36,2 m², chiều cao là 2,5m. Cạnh đáy của hình tam giác là:

A. 14,48 m B. 7,24 m C. 28,96 m D. 14,56 m

Bài 5: (2 điểm) Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B với vận tốc 45 km/giờ. Hỏi ô tô khởi hành từ tỉnh A lúc mấy giờ để đến tỉnh B đúng 7 giờ 30 phút ? Biết rằng khoảng cách giữa hai tỉnh là 180 km và dọc đường ô tô phải nghỉ mất 15 phút.

Bài 6: (1 điểm) Một bồn hoa hình tròn có bán kính là 0,6 m. Tính chu vi và diện tích bồn hoa đó.

HƯỚNG DẪN GIẢI THÁNG 6

ĐỀ 1

Bài 1:

Câu	1	2	3	4	5	6
-----	---	---	---	---	---	---

Chọn	B	C	A	D	B	D
------	---	---	---	---	---	---

Bài 2: Câu 1: Giá trị của biểu thức $10 - 12,8 \div 0,6 : 4$ là: 8,08

Câu 2: Kết quả của phép tính: 1 giờ 25 phút $\div$ 4 là: 5 giờ 40 phút

Bài 3 : $x - 7,2 = 3,9 \div 2,5$

$$x - 7,2 = 9,75$$

$$x = 9,75 + 7,2$$

$$x = 16,95$$

Bài 4 : Một xe khách đi từ tỉnh A đến tỉnh B cách nhau 174,6 km, biết rằng xe xuất phát lúc 7 giờ 10 phút và đến nơi lúc 11 giờ 15 phút cùng ngày; trên đường đi xe có nghỉ 29 phút. Tính vận tốc của xe đó với đơn vị là km/giờ.

Thời gian xe đi trên đường không tính thời gian nghỉ là:

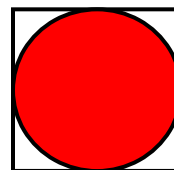
$$11 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 29 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 36 \text{ phút}$$

$$\text{Đổi : } 3 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 3,6 \text{ giờ}$$

$$\text{Vận tốc của xe là : } 174,6 : 3,6 = 48,5 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số : **48,5 km/giờ**

Bài 5. Hình bên có đường kính hình tròn bằng cạnh của hình vuông. Biết diện tích hình vuông là 100cm^2 . Tính diện tích hình tròn.



Cạnh hình vuông là 10cm vì $10 \div 10 = 100$

Bán kính hình tròn là: $10 : 2 = 5 \text{ (cm)}$

Diện tích hình tròn là: $5 \div 5 \div 3,14 = 78,5(\text{cm}^2)$

ĐỀ 2

Câu 1 $2,4 \text{ giờ} > 2 \text{ giờ } 4 \text{ phút}$

$$1,5 \text{ giờ} = 90 \text{ phút}$$

Câu 2

a/ C

b/ B

c/ A

d/ B

Câu 3:

a. $9 \text{ km } 62\text{m} = 9,062 \text{ km}$

$$\frac{3}{4} \text{ giờ} > 0,7 \text{ giờ}$$

$$135 \text{ giây} < 2 \text{ phút } 30 \text{ giây.}$$

c. $45 \text{ kg } 248 \text{ g} = 45,248 \text{ kg}$

b. $42 \text{ m}^2 \text{ } 5\text{dm}^2 = 42,05 \text{ m}^2$

d. $87 \text{ dm}^3 = 0,087 \text{ m}^3$

Câu 4.

a. 976,47

b. 1,794

c. 171,266

d. 316

Câu 5.

Thời gian ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$11 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} = 4 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \quad)$$

Thời gian ô tô chạy trên cả quãng đường:

$$4 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 15 = 4 \text{ giờ}$$

Độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$52 \times 4 = 208 \text{ (km)}$$

Đáp số: 208 km

Câu 6

May một bộ quần áo cần số mét vải

$$45\text{m} : 12 = 3.75 \text{ (m)}$$

Để may 38 bộ quần áo như thế cần số mét vải là:

$$3.75 \times 38 = 142.5 \text{ (m)}$$

Đáp số: 142.5 mét

ĐỀ 3

I. Phần trắc nghiệm khách quan (3 điểm). Mỗi câu đúng được 1 điểm

Câu 1:

a. 0,6

b. 3,1

Câu 2:

a. Hàng phần trăm

b. 29,65

Câu 3: $19,625 \text{ dm}^2$

II. Phần tự luận

Câu 1. a. $3256,34 + 428,57 = 3684,91$

b. $576,40 - 59,28 = 517,12$

Câu 2:

Thể tích khối kim loại hình lập phương đó là: 0,25đ

$$0,5 \times 0,5 \times 0,5 = 0,125(\text{m}^3) = 125 (\text{dm}^3) \quad 0,5\text{đ}$$

Khối kim loại đó cân nặng là: 0,25đ

$$125 \times 17 = 2125(\text{kg}) \quad 0,25\text{đ}$$

Đáp số: 2125kg 0,25đ

Câu 3:

a. $7,5 \times y = 22,5$

$$y = 22,5 : 7,5$$

$$y = 3$$

b. $y : 6,5 = 13,5$

$$y = 13,5 \times 6,5$$

$$y = 87,75$$

Câu 4.

Quãng đường AB dài số km là: 0,25đ

$$45 \times 3 = 135 \text{ (km)} \quad 0,5\text{đ}$$

Vận tốc của ô tô là: 0,25 đ

$$135 : 2,5 = 54 \text{ (km/giờ)} \quad 0,5 \text{ đ}$$

Đáp số: 54 km/giờ 0,5 đ

Câu 5 : Đúng mỗi ý được 0,5 điểm

a. $8,3 \times 7,9 + 7,9 \times 1,7$

$$= 7,9 \times (8,3 + 1,7)$$

$$= 7,9 \times 10$$

$$= 79$$

b. $15 \times 16 + 15 \times 92 - 8 \times 15$

$$= 15 \times (16 + 92 - 8)$$

$$= 15 \times 100$$

$$= 1500$$

ĐỀ 4

1. Phần trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	A	C	B
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	1

2. Phần tự luận:

Câu 1 Thực hiện mỗi phép tính đúng được 1 điểm

<p>a) $3256,34 + 428,57$</p> $\begin{array}{r} 3256,34 \\ 428,57 \\ \hline 3684,91 \end{array}$	<p>b) $576,40 - 59,28$</p> $\begin{array}{r} 576,40 \\ 59,28 \\ \hline 517,12 \end{array}$
<p>c) $625,04 \times 6,5$</p> $\begin{array}{r} 625,04 \\ \times 6,5 \\ \hline 312520 \\ 375024 \\ \hline 4062,760 \end{array}$	<p>d) $125,76 : 1,6$</p> $\begin{array}{r l} 125,76 & 1,6 \\ 137 & 78,6 \\ 096 & \\ 00 & \end{array}$

Câu 2:

Bài giải
 Thời gian ô tô đi từ A đến B là:
 $11 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 6 \text{ giờ} = 5 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 5,5 \text{ giờ}$
 Độ dài quãng đường từ A đến B là:
 $48 \times 5,5 = 264 \text{ (km)}$
 Đáp số: 264 km.

Câu 3 :

Bài giải
 Thể tích hộp hình lập phương là :
 $9,5 \times 9,5 \times 9,5 = 857,375 \text{ (cm}^3\text{)}$
 Đáp số: 857,375 cm³

ĐỀ 5

III. Đáp án-Hướng dẫn chấm

1. Phần trắc nghiệm: (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	A	C	B
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	1

2. Phần tự luận: 7 điểm

Câu 1(4 điểm) Thực hiện mỗi phép tính đúng được 1 điểm

<p>b) $3256,34 + 428,57$</p> $\begin{array}{r} 3256,34 \\ 428,57 \\ \hline 3684,91 \end{array}$	<p>b) $576,40 - 59,28$</p> $\begin{array}{r} 576,40 \\ 59,28 \\ \hline 517,12 \end{array}$
<p>c) $625,04 \times 6,5$</p>	<p>d) $125,76 : 1,6$</p>

$$\begin{array}{r}
 \text{x} \quad 625,04 \\
 \quad \quad 6,5 \\
 \hline
 312520 \\
 375024 \\
 \hline
 4062,76
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l}
 125,76 & 1,6 \\
 137 & 78,6 \\
 096 & \\
 00 &
 \end{array}$$

Câu 2:

Bài giải

Thời gian ô tô đi từ A đến B là:
 11 giờ 30 phút – 6 giờ = 5 giờ 30 phút = 5,5 giờ

Độ dài quãng đường từ A đến B là:

$$48 \times 5,5 = 264 \text{ (km)}$$

Đáp số: 264 km.

Câu 3 :

Bài giải

Thể tích cái hộp hình lập phương là :

$$9,5 \times 9,5 \times 9,5 = 857,375 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Đáp số: 857,375 cm³

ĐỀ 6

Phần I: Trắc nghiệm: 1c, 2b, 3d, 4c

Phần II

1/ Đặt tính, thực hiện phép tính

a. 3684,91 b. 517,12 c. 4062,760 d. 78,6

2/ Điền dấu >, <, = vào chỗ trống: 1 điểm

a) $5,1 > 5,08$

b) $12,030 = 12,03$

c) $25,679 < 25,68$

d) $0,919 < 0,92$

3/ Tìm X:

$$X \times 5,3 = 9,01 \times 4$$

$$X \times 5,3 = 36,04$$

$$X = 36,04 : 5,3$$

$$X = 6,8$$

4/ Bài toán

BÀI GIẢI

Thời gian ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B

$$10 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 6 \text{ giờ} = 4 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

Thời gian ô tô chạy trên cả quãng đường

$$4 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 4,5 \text{ giờ}$$

Độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B

$$48 \times 4,5 = 216 \text{ (km)}$$

Đáp số: 216 km

5/ Bài toán

BÀI GIẢI

Diện tích hình chữ nhật thứ nhất

$$15,2 \times 9,5 = 144,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều dài hình chữ nhật thứ hai

$$144,4 : 10 = 14,4 \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật thứ hai

$$(14,4 + 10) \times 2 = 48,88 \text{ (m)}$$

Đáp số: 48,88 m

ĐỀ 7

Bài tập 1

a) 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ

Vận tốc của ô tô là:

$$120 : 2,5 = 48 \text{ (km/giờ)}$$

b) Nửa giờ = 0,5 giờ

Quãng đường từ nhà Bình đến bến xe là

$$15 \times 0,5 = 7,5 \text{ (km)}$$

c) Thời gian người đó đi bộ là:

$$6 : 5 = 1,2 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: a) 48 km/giờ

b) 7,5 km

c) 1,2 giờ.

b. Bài tập 2

Gợi ý:

$$S = 120 \text{ km}$$

ô tô 1 đi: 2,5 giờ

V ô tô 1 gấp 2 lần v ô tô 2

Thời gian ô tô 1 đến trước ô tô 2 ?

- Phải tính được vận tốc của ô tô 2 là bn

- Lấy vận tốc của ô tô 1 chia 2

Bài giải

Vận tốc của ô tô là:

$$120 : 2,5 = 48(\text{km/giờ})$$

Vận tốc của xe máy là:

$$48 : 2 = 24 (\text{km/giờ})$$

Thời gian ô tô thứ 2 đi q.đường AB là

$$120 : 24 = 5 (\text{giờ})$$

Vậy ô tô đến B trước xe máy một khoảng thời gian là

$$5 - 2,5 = 2,5 (\text{giờ})$$

Đáp số: 2,5 giờ.

c. Bài tập 3

- 2 động tử chuyển động cùng chiều đuổi nhau
- Tính được tổng vận tốc cả 2 xe

Bài giải

Tổng vận tốc của hai ô tô là:

$$162 : 2 = 81 (\text{km/giờ})$$

Vận tốc ô tô đi từ B là:

$$81 : (4 + 5) \times 5 = 45 (\text{km/giờ})$$

Vận tốc ô tô đi từ A là:

$$81 - 45 = 36 (\text{km/giờ})$$

TƯƠNG TỰ ĐỀ 7

Bài 1

Bài giải

Vận tốc của ô tô là:

$$90 : 1,5 = 60(\text{km/giờ})$$

Vận tốc của xe máy là:

$$60 : 2 = 30 (\text{km/giờ})$$

Thời gian xe máy đi quãng đường AB là:

$$90 : 30 = 3(\text{giờ})$$

Vậy ô tô đến trước xe máy một khoảng thời gian là:

$$3 - 1,5 = 1,5 (\text{giờ})$$

Đáp số: 1,5 giờ

Cách khác: Trên cùng S, V và t là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch. V ô tô gấp đôi V x máy nên t ô tô đi hết S AB bằng 1 nửa t x máy đi hết quãng đường này.

$$1,5 \times 2 = 3(\text{giờ})$$

Vậy Vậy ô tô đến trước xe máy một khoảng thời gian là:

$$3 - 1,5 = 1,5 \text{ (giờ)}$$

Bài 2

Bài giải

Quãng đường cả 2 xe đi được mỗi giờ là;

$$180 : 2 = 90(\text{km})$$

Vận tốc của xe đi từ A là:

$$90 : (2+3) \times 2 = 36(\text{km/giờ})$$

Vận tốc của xe đi từ B là:

$$90 - 36 = 54 \text{ (km/giờ)}$$

Bài 3.

Trong 2 giờ xe đạp đi được quãng đường là:

$$15 \times 2 = 30 \text{ (km)}$$

Sau mỗi giờ, xe máy gần xe đạp là:

$$40 - 15 = 25 \text{ (km)}$$

Thời gian đi để xe máy đuổi kịp xe đạp là:

$$30 : 25 = 1,2 \text{ (giờ)}$$

ĐỀ 8

.Bài 1

$$- S_{ABCE} = S_{ABC} + S_{ACDE}$$

- Cần tính diện tích của 2 hình này

Bài giải

Em tự vẽ sơ đồ

Hiệu số phần bằng nhau là

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Diện tích hình tam giác ABC là:

$$50 : 2 \times 3 = 75 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tứ giác ACDE là:

$$75 + 50 = 125 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tứ giác ABCD là:

$$125 + 75 = 200 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 200 cm²

Bài 2

- Tìm 2 số khi biết tổng và tỉ số của 2 số đó

- Hs nêu các bước giải

Bài giải:

Nam: |——|——|——|

}

Nữ: |——|——|——| 45 người

Theo sơ đồ, số HS nam trong lớp là:

$$45 : (2 + 3) \times 2 = 18 \text{ (HS)}$$

Số HS nữ trong lớp là:

$$45 - 18 = 27 \text{ (HS)}$$

Đáp số: 27 HS.

Bài tập 3:

Ô tô đi 80km thì tiêu thụ số lít xăng là:

$$15 : 100 \times 80 = 12 \text{ (l)}$$

Đáp số: 12 lít xăng.

Bài tập 4 :

Bỉ đỏ chiếm số phần trăm là:

$$100\% - 25\% - 15\% = 60\%$$

Vậy 60% số bì Lý có tương ứng 60 viên.

Lý có số viên bì xanh là:

$$60 : 60 \times 25 = 25 \text{ (viên)}$$

Lý có số viên bì vàng là:

$$60 : 60 \times 15 = 15 \text{ (viên)}$$

TƯƠNG TỰ ĐỀ 8

Bài 1.

Em tự vẽ sơ đồ

Theo sơ đồ, diện tích của hình tam giác BEC là:

$$13,6 : (3-2) \times 2 = 27,2 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tứ giác BEDA là:

$$27,2 + 13,6 = 40,8 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tứ giác cần tìm là:

$$40,8 + 27,2 = 68 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 68 cm²

Bài 2

Em tự vẽ sơ đồ

Theo sơ đồ, lớp 5A có số học sinh nam là:

$$35 : (4+3) \times 3 = 15 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nữ của lớp 5 A là:

$$35 - 15 = 20 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là:

$$20 - 15 = 5 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 5 học sinh

Bài 3

Bài giải

Đi 1 km cần số lít xăng là: $12 : 100 = 0,12$ (l)

Đi 75 km cần số lít xăng là: $0,12 \times 75 = 9$ (l)

Hoặc:

Ôtô đi 75 km thì tiêu thụ hết số lít xăng là:

$$12 : 100 \times 75 = 9 \text{ (l)}$$

đáp số: 9 l

Bài 4

Bi đỏ chiếm số phần trăm là:

$$100\% - 25\% - 15\% = 60\%$$

Vậy 60% số bi Lý có tương ứng 120 viên.

Lý có số viên bi xanh là:

$$120 : 60 \times 25 = 50 \text{ (viên)}$$

Lý có số viên bi vàng là:

$$120 : 60 \times 15 = 30 \text{ (viên)}$$

ĐỀ 9

1, Thời gian người đó đi từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$10 \text{ giờ } 50 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} - 20 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 3,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B là :

$$44 \times 3,5 = 154 \text{ (km)}$$

2. Tỉ số phần trăm của $2\frac{3}{4}$ và $3\frac{4}{7}$ là: 77%

3. Tổng của ba số là : $4,2 \times 3 = 12,6$

Tổng của số thứ nhất và số thứ hai là : $3,6 + 4,5 = 8,1$

Số thứ ba là : $12,6 - 8,1 = 4,5$

4 B. $1,72 \text{ cm}^2$

5. Gọi số phải tìm là ab, a, b là các chữ số và $a \neq 0$, $a, b < 9$. Theo bài ra tỉ số của a và b là $\frac{2}{3}$, suy ra b là số chia hết cho 3. Vậy b chỉ có thể là 3; 6; 9

- Nếu b là 3 thì a bằng 2, ta có $a + b = 5 < 10$ (loại)

- Nếu b là 6 thì a bằng 4, ta có $a + b = 10$ (loại)

- Nếu b là 9 thì a = 6, ta có $a + b = 15$ và tỉ số của a : b = $\frac{6}{9} = \frac{2}{3}$. Số phải tìm là 69.

6. Trả lời: 300 cm^2

7. B. Tăng $\frac{4}{35}$

8. B. 4m

9. A. 141

B. 131

C. 91

D. 41

10. C. 9 lần

ĐỀ 10

1. B. 8769
2. Chia mỗi hình chữ nhật thành 2 hình vuông. Diện tích mỗi hình vuông là:
 $18 : 2 = 9(\text{cm}^2)$. Suy ra cạnh mỗi hình vuông là 3cm vì $3 \times 3 = 9$.
 Vậy chu vi hình đó là $18 \times 3 = 54(\text{cm})$
3. Đáp số: 2028(cm^2)
4. $4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 4,5 \text{ giờ}$
 Mỗi giờ ô tô đi được là.
 $135 : 3 = 45 \text{ (km)}$
 Mỗi giờ xe máy đi được là .
 $135 : 4,5 = 30 \text{ (km)}$
 Mỗi giờ ô tô đi được nhiều hơn xe máy là .
 $45 - 30 = 15 \text{ (km)}$
5. Thể tích khối lập phương lớn là
 $1 \times 1 \times 1 \times 1728 = 1728 \text{ (cm}^3 \text{)}$
 Ta có $1728 = 12 \times 12 \times 12$
 Vậy cạnh của khối lập phương lớn xếp được là 12 cm
6. $x = 18$
7. A. 15dam²
- 9 B. $x = 1,5$
- 10 D 6,3 m

THÁNG 7

ĐỀ 1

Bài 1

- a) 100,58 b) 11,56 c) 141,04 d) 6,904

Bài 2

Bài giải.

Nếu không nghỉ dọc đường thì thời gian để ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$11 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} - 15 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

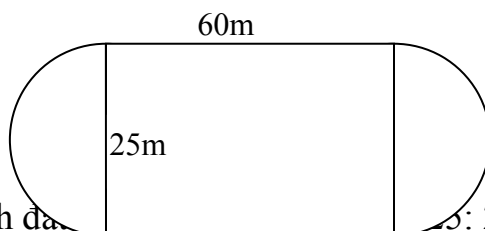
$$4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 4,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$48 \times 4,5 = 216 \text{ (km)}$$

Bài 3

Một mảnh đất gồm hai nửa hình tròn và một hình chữ nhật có kích thước ghi trong hình dưới đây:



Diện tích của mảnh đất là: $(60 : 2) \times 3,14 = 1990,625 \text{ (m}^2\text{)}$

Con có biết lấy $25:2$ để tìm được gì không? Để tìm bán kính hình tròn đây con ạ.

ĐỀ 2**a. Bài 1 : Tính**

$$* (1,35 : 0,54 \times 4,2 - 5,5) : (7,2 - 4,7)$$

$$= (10,5 - 5,5) : 2,5 = 5 : 2,5 = 2$$

$$* 2 \text{ giờ } 55 \text{ phút} + 17 \text{ giờ } 20 \text{ phút} : 8$$

$$= 2 \text{ giờ } 55 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 10 \text{ phút}$$

$$= 5 \text{ giờ } 5 \text{ phút}$$

b. Bài 2 : Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.

- Số TBC của 28; 34; 41; 45 là

$$(28 + 34 + 41 + 45) : 4 = 37$$

- Số TBC của 3,52 ; 0,71 ; 6,04 ; 5,12 ; 4,46 là

$$(3,52 + 0,71 + 6,04 + 5,12 + 4,46) : 5 = 3,79$$

- Số TBC của $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{5}$ là

$$\left(\frac{1}{2} + \frac{3}{4} + \frac{4}{5} \right) : 3 = \frac{41}{20}$$

c. Bài 3 :**Bài giải****Cách 1:**

Tổng số % HS cả trường là

$$112\% + 100\% = 212\%$$

Số HS nam là

$$636 : 212 \times 100 = 300 \text{ (HS)}$$

Cách 2:

Đưa về bài toán tổng tỉ. Tổng là : 636 học sinh, tỉ số nam: nữ = $\frac{112}{100} = \frac{28}{25}$

Bài 4**Bài giải**

Số tiền giảm giá sau hai lần là

$$36000 : 100 \times (10 \times 2) = 7200 \text{ (đồng)}$$

Giá bán chiếc áo là

$$36000 + 7200 = 43200 \text{ (đồng)}$$

Đ/số : 43200 đồng

Bài 5**Hướng dẫn**

V tàu thủy khi xuôi dòng là: V tàu khi nước lặng + V nước

V tàu thủy khi ngược dòng là: V tàu khi nước lặng – V nước

=> Đưa bài toán về dạng Tổng hiệu.

Tổng = 28,4km/giờ, Hiệu = 18,6 km/ giờ

Bài giải

Vận tốc tàu thủy khi nước lặng là: $(28,4 + 18,6) : 2 = 23,5 \text{ (km/giờ)}$

Vận tốc dòng nước là: $23,5 - 18,6 = 4,9 \text{ (km/giờ)}$

TƯƠNG TỰ ĐỀ 2

Bài 3.

Bài giải

Số bạn nữ là : $19 + 2 = 21$ (bạn)

Lớp đó có số học sinh là: $19 + 21 = 40$ (bạn)

Học sinh nữ chiếm số phần trăm so với học sinh cả lớp là:

$$21 : 40 = 0,525 = 52,5\%$$

Học sinh nam chiếm số phần trăm so với học sinh cả lớp là:

$$100\% - 52,5\% = 47,5\%$$

Em tự đáp số nhé!

Bài 4

Bài giải

Sau năm thứ nhất, thư viện tăng thêm số sách là:

$$6000 : 100 \times 20 = 1200 \text{ (quyển)}$$

Sau năm thứ nhất thư viện có số sách là:

$$6000 + 1200 = 7200 \text{ (quyển)}$$

Sau năm thứ hai, thư viện tăng thêm số sách là:

$$7200 : 100 \times 20 = 1440 \text{ (quyển)}$$

Sau hai năm thư viện có tất cả số quyển sách là:

$$7200 + 1440 = 8640 \text{ (quyển)}$$

ĐỀ 3

Bài 1 : Tính

$$\frac{2}{5} \times \frac{25}{18} = \frac{10}{3}$$

$$\frac{9}{11} : 2\frac{5}{2} \times 2\frac{3}{4} = \frac{11}{9}$$

$$10 : \frac{35}{24} : \frac{36}{7} = \frac{4}{3}$$

$$10,77 \times 9,8 + 5,23 \times 9,8$$

$$= (10,77 + 5,23) \times 9,8$$

$$= 16 \times 9,8 = 156,8$$

$$1,26 \times 3,6 : 0,28 - 6,2$$

$$= 4,536 : 3,6 - 6,2$$

$$= 1,26 - 6,2 = 10$$

Bài 2 : Tính bằng cách thuận tiện nhất

$$\frac{20}{11} \times \frac{33}{23} \times \frac{69}{180} = \frac{20 \times 33 \times 69}{11 \times 23 \times 180} = 1 \text{ (rút gọn)}$$

$$(675,98 + 888,66 + 111,34) \times 0,01$$

$$= (675,98 + 1000) \times 0,01$$

$$= 1675,98 \times 0,01 = 16,7598$$

Bài 3

Bài giải

$$\text{Đổi } 48 \text{ lít} = 0,048 \text{ dm}^3$$

Mức nước trong bể cao là

$$0,048 : 0,5 : 0,3 = 0,32 \text{ (m)}$$

Chiều cao của bể là

$$0,32 : 4 \times 5 = 0,4 \text{ (m)} = 40 \text{ (cm)}$$

$$\text{Đ/số} : 40 \text{ cm}$$

Bài 4 :

Bài giải

Vận tốc của thuyền khi nước lặng là

$$5,6 + 1,6 = 7,2 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của thuyền khi xuôi dòng là

$$7,2 + 1,6 = 8,8 \text{ (km/giờ)}$$

$$\text{Đ/số} : 8,8 \text{ km/giờ}$$

Bài 5 : Tìm X

$$18,84 \times X + 11,16 \times X = 0,6$$

$$X \times (18,84 + 11,16) = 0,6$$

$$X \times 30 = 0,6$$

$$X = 0,6 : 30$$

$$X = 0,02$$

TƯƠNG TỰ ĐỀ 3

Bài 2 Cần tách được các phân số và các tử số thành cách tính và thực hiện rút gọn chúng.

$$\text{a. } \frac{21}{11} \times \frac{22}{17} \times \frac{68}{63} = \frac{21 \times 22 \times 68}{11 \times 17 \times 63} = \frac{7 \times 3 \times 11 \times 2 \times 17 \times 4}{11 \times 17 \times 7 \times 3 \times 3} = \frac{8}{3}$$

$$\text{b. } \frac{5}{14} \times \frac{7}{13} \times \frac{26}{25} = \frac{5 \times 7 \times 26}{14 \times 13 \times 25} = \frac{5 \times 7 \times 13 \times 2}{7 \times 2 \times 13 \times 5 \times 5} = \frac{1}{5}$$

Bài 3

Bài giải.

Diện tích đáy của bể bơi là:

$$22,5 \times 19,2 = 432 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều cao của mực nước trong bể là:

$$414,72 : 432 = 0,96 \text{ (m)}$$

Tỉ số chiều cao của bể bơi và chiều cao của mực nước trong bể là: 5/4

Chiều cao của bể bơi là:

$$0,96 \times \frac{5}{4} = 1,2 \text{ (m)}$$

Đáp số: 1,2 m

Bài 4

Vận tốc của thuyền khi xuôi dòng là:

$$7,2 + 1,6 = 8,8(\text{km/giờ})$$

Quãng sông thuyền đi xuôi dòng trong 3,5 giờ là:

$$8,8 \times 3,5 = 30,8(\text{km})$$

Vận tốc của thuyền khi ngược dòng là:

$$7,2 - 1,6 = 5,6(\text{km/giờ})$$

Thời gian thuyền đi ngược dòng để đi hết quãng đường 30,8 km là:

$$30,8 : 5,6 = 5,5(\text{ giờ})$$

Bài 5.

$$8,75 \times X + 1,25 \times X = 20$$

$$(8,75 + 1,25) \times X = 20$$

$$10 \times X = 20$$

$$X = 20 : 10$$

$$X = 2$$

ĐỀ 4

Bài 1 : Tính

$$26,84 \times 3,4 = 91,256$$

$$409,5 \times 2,04 = 835,38$$

$$24,242 : 4,6 = 5,27$$

$$5/9 \times 12/25 = 4/15$$

$$12/11 : 36/55 = 5/3$$

$$9/55 \times 22 = 198/55$$

$$144/7 : 36 = 4/7$$

$$5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \times 3 = 17 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

$$18 \text{ giờ} : 12 = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Bài 2 : Tìm X

$$0,24 \times X = 3$$

$$X = 3 : 0,24$$

$$X = 12,5$$

$$X : 3,5 = 2$$

$$X = 2 \times 3,5$$

$$X = 7$$

$$8,4 : X = 6$$

$$X = 8,4 : 6$$

$$X = 1,4$$

$$0,1 \times X = 1/2 = 0,5$$

$$X = 0,5 : 0,1$$

$$X = 5$$

Bài 3 :

Số % S đất trồng hoa là

$$100\% - 30\% - 55\% = 15\%$$

S đất trồng hoa là

$$7200 : 100 \times 15 = 1080(\text{ha})$$

d. Bài 4

Bài giải

Tổng số % tiền vốn và tiền lãi là

$$100\% + 25\% = 125\%$$

Số tiền vốn bỏ ra là

$$600000 : 125 \times 100 = 480000 (\text{đồng})$$

TƯƠNG TỰ ĐỀ 4

Bài 2

$$0,12 \times X = 6$$

$$X = 6 : 0,12$$

$$X = 50$$

$$5,6 : X = 4$$

$$X = 5,6 : 4$$

$$X = 1,4$$

$$X : 2,5 = 4$$

$$X = 4 \times 2,5$$

$$X = 10$$

$$X \times 0,1 = 2/5$$

$$X = 2/5 : 0,1$$

$$X = 4$$

Bài 3

Bài giải

Tỉ số phần trăm của số ki-lô- gam đường bán trong ngày thứ ba là:

$$100\% - 35\% - 40\% = 25\%$$

Ngày thứ ba cửa hàng bán được số ki-lô-gam đường là:

$$2400 \times 25 : 100 = 600(\text{kg})$$

đáp số: 600kg

Bài 4

Bài giải

Vì tiền vốn là 100% , tiền lãi là 20% nên số tiền bán hàng 1 800 000 chiếm số phần trăm là:

$$100\% + 20\% = 120\%$$

Tiền vốn để mua hoa quả là:

$$1800000 \times 120 : 100 = 1500000 (\text{đồng})$$

Đáp số: 1 500 000 đồng